

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27/6/2019

V/v: Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN**

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huấn.

2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Ông Nguyễn Đức Tuân;

2.2. Ông Lê Quang Thế.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Long – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Bà Đặng Thị Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 27/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 107/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 34/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 11/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1969, có mặt tại phiên tòa.

HKTT, trú tại: Thôn Q, xã TC, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1974, vắng mặt tại phiên tòa.

HKTT, trú tại: Thôn Q, xã TC, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

3. Người làm chứng: Bà Đặng Thị O, sinh năm 1968, có mặt tại phiên tòa.

Trú tại: Thôn Q, xã TC, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Đặng Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Đỗ Thị H, sinh năm 1974 người cùng quê ở xã TC, huyện Khoái Châu. Việc ông và bà H đến với nhau là tự nguyện, hai bên có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã TC, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/3/1992 nhưng hiện nay giấy chứng nhận kết hôn bản chính đã làm thất lạc. Sau khi kết hôn hai bên chuyển về chung sống cùng nhau. Trong thời gian ông và bà H chung sống thời gian đầu hai bên hòa thuận, hạnh phúc bình thường nhưng từ khoảng năm 1999 hai

bên bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, căng thẳng, cũng kể từ đó ông và bà H tuy vẫn sống cùng nhà nhưng thực chất hai bên sống ly thân nhau, mỗi người tự lo cuộc sống riêng, không còn mối quan hệ tình cảm vợ chồng nữa. Khi hai bên mâu thuẫn gia đình có khuyên bảo nhiều nhưng không cải thiện được mối quan hệ. Đến nay ông xác định không thể để mãi như hiện nay, ông và bà H không còn tình cảm và không thể níu kéo thêm nên ông quyết định làm đơn xin giải quyết ly hôn với bà H. Ngoài ra ông còn cho biết việc trong trích lục kết hôn ghi nhận ông là Đặng Văn T, sinh năm 1971; Trong giấy khai sinh của con chung ghi nhận ông là Đặng Văn C nhưng trong các giấy tờ tùy thân khác như căn cước công dân, sổ hộ khẩu ghi nhận là Đặng Văn T, sinh năm 1969 là do sai sót trong quá trình ghi chép, khai báo khi đi làm giấy. Ông xin khẳng định đây là một người và tên, tuổi chính xác của ông là Đặng Văn T, sinh năm 1969.

Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý vụ án và thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải. Quan điểm của bà Đỗ Thị H trình bày: Về quan hệ hôn nhân bà cũng xác định việc bà và ông T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và hai bên có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/3/1992 tại UBND xã TC nhưng do lâu ngày nên hiện giấy chứng nhận kết hôn đã làm thất lạc. Sau khi kết hôn bà chuyển về gia đình nhà chồng chung sống. Trong thời gian đầu bà và ông T chung sống hòa thuận, hạnh phúc bình thường nhưng từ khoảng năm 1997 hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và kéo dài cho đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm, lối sống và do hai bên nghi ngờ nhau không chung thủy trong quan hệ hôn nhân, kể từ năm 1999 đến nay bà và ông T sống ly thân nhau và mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng của bản thân. Khi hai bên mâu thuẫn gia đình, người thân hai bên đã động viên, khuyên bảo nhiều nhưng vẫn không cải thiện được. Đến nay ông T làm đơn xin giải quyết ly hôn với bà, quan điểm của bà xác định bà không bỏ chồng, bỏ con nên bà không nhất trí ly hôn với ông T. Do bà xác định bận công việc riêng, không có nhiều thời gian, đồng thời quan điểm không có gì khác nên bà có đơn đề nghị Tòa án không phải báo bà đến nữa mà giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Về con chung: Ông T và bà H đều khẳng định vợ chồng có 02 con chung, cháu lớn tên là Đặng Văn Ng, sinh ngày 23/6/1994; cháu thứ hai Đặng Thị N, sinh ngày 17/3/1996. Hiện cả cháu Nguyên và cháu N đều đã trưởng thành, khỏe mạnh, phát triển bình thường và có thể tự lo cho bản thân nên cả hai bên đều không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết. Ngoài ra hai bên xác định không có con nuôi, con riêng nào khác.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Quan điểm của ông T không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết. Quan điểm của bà H xác định do bà không bỏ chồng, bỏ con, không nhất trí ly hôn nên bà không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Tại các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương xã TC và lời khai của người làm chứng cho thấy: Thông nhất như lời khai của ông T, bà H.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn ông T có mặt giữ nguyên quan điểm, yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn bà H vắng mặt không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Người làm chứng có mặt không có ý kiến gì khác so với lời khai trước đây tại Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án;

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 228 – BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho ông Đặng Văn T được ly hôn với bà Đỗ Thị H.

- Về con chung: Do cả hai con chung đều đã trưởng thành đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, phát triển bình thường nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của ông T và bà H đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Sau nếu các bên có khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông Đặng Văn T và bà Đỗ Thị H là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, lối sống và diễn ra trong suốt thời gian dài, gia đình đã động viên, khuyên bảo nhiều nhưng không cải thiện được. Đến nay hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, phù hợp với lời khai của ông T, bà H và người làm chứng, cùng tài liệu các bên cung cấp và Tòa án xác minh, thu thập. Đến nay ông T xác định vợ chồng không còn tình cảm, hai bên không thể níu kéo thêm nên ông cương quyết xin giải quyết ly hôn, quan điểm của bà H tuy không nhất trí ly hôn nhưng cũng không còn biện pháp nào để cải thiện mối quan hệ hôn nhân. Do đó, cần xử cho ông T được ly hôn với bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nuôi con chung: Ông T và bà H đều khẳng định vợ chồng có 02 con chung, cháu lớn tên là Đặng Văn Ng , sinh ngày 23/6/1994; cháu thứ hai Đặng Thị N, sinh ngày 17/3/1996. Hiện cả cháu Nguyên và cháu N đều đã trưởng thành, khỏe mạnh, phát triển

bình thường và có thể tự lo cho bản thân nên cả hai bên không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Ông T và bà H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết. Sau nếu các bên có khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 - BLTTDS năm 2015; Điều 51, 56, 57 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho ông Đặng Văn T được ly hôn với bà Đỗ Thị H.

3. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Sau nếu các bên có khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

5. Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông T đã nộp theo Biên lai thu số 0001181 ngày 22/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 27/6/2019. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã TC;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Huân